



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Số: 4194./BIDV- TKHĐQT
(V/v: CBTT BCTC bán niên soát xét
năm 2019)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Công ty: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

Trụ sở chính: Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 2220 5544

Fax: (84-24) 2220 0399

Người thực hiện công bố thông tin: **Quách Hùng Hiệp** - Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 22201162 Di động: 0913253894

Fax: (84-24) 2222 5329

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam xin được công bố Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất bán niên soát xét năm 2019 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

Bản mềm của các Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất bán niên soát xét năm 2019 đã được đăng tải tại chuyên mục Nhà đầu tư trên trang web của BIDV tại: <http://www.bidv.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận: (4)

- Như trên;

- Lưu TKHĐQT, VP.



Quách Hùng Hiệp

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Tiên	Ủy viên (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 6 năm 2019)
Bà Phan Thị Chính	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc

(Theo Thư Ủy quyền số 936/QĐ-HĐQT
ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số: 0292 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
 Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 05 tháng 4 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2018 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		9.747.989	9.873.791
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")		12.301.048	47.600.066
III.	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		145.739.249	108.893.926
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		120.711.806	86.573.215
2.	Cho vay các TCTD khác		25.138.728	22.430.353
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(111.285)	(109.642)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	4	935.875	104.331
1.	Chứng khoán kinh doanh		935.875	104.331
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5	95.015	72.720
VI.	Cho vay khách hàng		1.017.051.368	943.962.452
1.	Cho vay khách hàng	6	1.031.470.045	955.456.247
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(14.418.677)	(11.493.795)
VII.	Chứng khoán đầu tư	8	139.500.105	130.961.514
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		122.019.639	111.078.759
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		25.763.661	27.922.833
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(8.283.195)	(8.040.078)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	7.984.455	7.977.576
1.	Đầu tư vào công ty con		5.829.534	5.829.534
2.	Vốn góp liên doanh	9.1	1.970.143	1.970.143
3.	Đầu tư vào công ty liên kết	9.2	244.207	244.207
4.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		153.750	153.750
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(213.179)	(220.058)
IX.	Tài sản cố định		9.456.802	9.708.805
1.	Tài sản cố định hữu hình		5.279.321	5.480.979
a.	Nguyên giá tài sản cố định		10.784.118	10.594.191
b.	Hao mòn tài sản cố định		(5.504.797)	(5.113.212)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		43.831	92.654
a.	Nguyên giá tài sản cố định		166.066	246.306
b.	Hao mòn tài sản cố định		(122.235)	(153.652)
3.	Tài sản cố định vô hình		4.133.650	4.135.172
a.	Nguyên giá tài sản cố định		5.451.441	5.364.635
b.	Hao mòn tài sản cố định		(1.317.791)	(1.229.463)
X.	Tài sản Có khác	10	21.632.976	19.130.017
1.	Các khoản phải thu		8.236.164	7.002.366
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		11.345.527	10.256.461
3.	Tài sản Có khác		2.450.655	2.270.560
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(399.370)	(399.370)
	TỔNG TÀI SẢN		1.364.444.882	1.278.285.198

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	11	89.594.514	104.761.268
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	12	88.312.745	71.408.475
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		40.199.127	18.606.209
2.	Vay các TCTD khác		48.113.618	52.802.266
III.	Tiền gửi của khách hàng	13	1.041.755.967	972.357.705
IV.	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	14	12.598.267	12.296.196
V.	Phát hành giấy tờ có giá	15	48.978.420	39.791.361
VI.	Các khoản nợ khác		30.565.532	28.002.436
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		23.020.898	20.440.514
2.	Các khoản nợ khác	16	7.544.634	7.561.922
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			1.311.805.445	1.228.617.441
VII. Vốn và các quỹ				
1.	Vốn của Ngân hàng	18	34.217.459	34.217.459
a.	Vốn điều lệ		34.187.153	34.187.153
b.	Thặng dư vốn cổ phần		30.306	30.306
2.	Quỹ của Ngân hàng	18	5.464.591	4.393.774
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	18	(2.420)	-
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	18	12.959.807	11.056.524
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			52.639.437	49.667.757
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.364.444.882	1.278.285.198

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn	4.874.166	4.712.259
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	3.680.209	6.000.257
a.	Cam kết mua ngoại tệ	1.317.452	2.628.996
b.	Cam kết bán ngoại tệ	2.362.757	3.371.261
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	61.564.715	61.813.465
4.	Bảo lãnh khác	140.623.950	145.915.298
5.	Cam kết khác	11.536.380	8.319.858

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Vương Thị Thanh Hoa
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
936/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 11
năm 2018 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	47.365.172	42.850.747
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(30.338.258)	(26.192.825)
I	Thu nhập lãi thuần		17.026.914	16.657.922
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.732.988	2.292.443
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.057.810)	(852.743)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.675.178	1.439.700
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối		718.506	423.020
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	21.1	58.880	521.907
V	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	21.2	(257.642)	864
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		2.747.174	2.067.727
6.	Chi phí hoạt động khác		(409.404)	(558.475)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		2.337.770	1.509.252
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	22	199.336	127.471
	Tổng thu nhập hoạt động		21.758.942	20.680.136
7.	Chi phí nhân viên		(3.712.578)	(3.679.065)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(453.211)	(421.769)
9.	Chi phí hoạt động khác		(2.418.709)	(2.268.151)
VIII	Tổng chi phí hoạt động	23	(6.584.498)	(6.368.985)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		15.174.444	14.311.151
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(10.568.113)	(9.886.012)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		4.606.331	4.425.139
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(881.777)	(862.559)
XII	Chi phí thuế TNDN		(881.777)	(862.559)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		3.724.554	3.562.580

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Vương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 14 tháng 8 năm 2019



Tạ Thị Hạnh
 Kế toán trưởng




Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 936/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 11
 năm 2018 của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		46.458.015	40.971.369
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(27.757.873)	(23.441.506)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.675.177	1.439.700
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		978.573	1.119.323
Thu/(Chi) hoạt động khác		17.716	(166.760)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		2.319.955	1.674.220
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(7.426.274)	(7.450.586)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	24	(907.956)	(658.508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		15.357.333	13.487.252
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(5.136.308)	6.778.418
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.779.762)	5.639.930
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(22.295)	203.909
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(76.013.798)	(61.758.788)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và tất toán trái phiếu đặc biệt		(7.857.337)	(10.765.782)
(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(1.504.821)	(363.568)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(10.586.594)	(976.412)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		16.904.269	(14.453.740)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		64.818.102	100.171.921
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		9.187.059	(26.434.094)
Tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		302.071	180.199
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		556.423	(395.802)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		(183)	(371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.224.159	11.313.072

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(80.484)	(502.255)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		854	1.887
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(753)	(95)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(70.000)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		157.462	31.878
		77.079	(538.585)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
		-	-
		2.301.238	10.774.487
		120.852.024	98.870.784
	25	123.153.262	109.645.271

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Vương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 14 tháng 8 năm 2019



Tạ Thị Hạnh
 Kế toán trưởng




Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 936/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 11
 năm 2018 của Chủ tịch HĐQT)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi 05 lần theo 05 Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 02 năm 2016, (iii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iv) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (v) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 11 năm 2018.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 11 năm 2018 bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản; hoạt động mua nợ; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là "NHNN") chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.187.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 1.613.911 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước, một (01) chi nhánh nước ngoài và tám trăm bảy mươi một (871) phòng giao dịch và là một trong ba ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 23.244 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 23.382 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có mười hai (12) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	79,94%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Giấy phép kinh doanh đã được gia hạn đến ngày 17 tháng 4 năm 2020	Tài chính	100,00%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
6	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("IIDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
7	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
8	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
9	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
10	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST ("BSL")	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
11	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
12	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Trong kỳ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC") (công ty con BIDV sở hữu gián tiếp) đã giải thể.

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Mua và cho thuê máy bay	18,52%

Công ty liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có ba (03) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102100878 ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	72/GPĐC2-KDBH ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	35,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 18.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD khác trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tài chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Sổ tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư 09 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

00112
CÔNG
NH
ELO
/IET
G DA

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

00 -
TY
HỮU
TTE
VAM
TP. H

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và các văn bản khác liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư.



Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể (khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ). Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.



Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính/kỳ hoạt động hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính/kỳ hoạt động và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 tại

Thuyết minh số 34). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm giữa kỳ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

125
NG
HIỆM
LỢI
T M
A

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương đóng bảo hiểm hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 6 tháng liền kề kể từ ngày mất việc làm trở về trước cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Sau đó, chênh lệch này được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Căn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.



4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	935.875	104.331
	935.875	104.331

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	35.988.604	(35.891.813)	96.791
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.163.900	(9.130.776)	33.124
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.824.704	(26.761.037)	63.667
Công cụ tài chính phái sinh khác	679.548	(681.324)	(1.776)
Hoán đổi lãi suất	679.548	(681.324)	(1.776)
Tại ngày 30/6/2019	36.668.152	(36.573.137)	95.015

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	24.919.391	(24.838.863)	80.528
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.166.663	(9.167.514)	(851)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.752.728	(15.671.349)	81.379
Công cụ tài chính phái sinh khác	1.820.182	(1.827.990)	(7.808)
Hoán đổi lãi suất	1.820.182	(1.827.990)	(7.808)
Tại ngày 31/12/2018	26.739.573	(26.666.853)	72.720

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.021.197.286	945.906.729
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	22.000	-
Các khoản phải trả thay khách hàng	153.440	36.822
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	10.097.319	9.512.696
	1.031.470.045	955.456.247

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	650.706.227	590.556.005
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	64.908.098	66.953.859
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	315.855.720	297.946.383
	1.031.470.045	955.456.247

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	988.299.064	95,81	917.418.056	96,02
Nợ cần chú ý	23.694.562	2,30	20.836.863	2,18
Nợ dưới tiêu chuẩn	5.294.497	0,51	4.745.937	0,50
Nợ nghi ngờ	4.263.888	0,41	5.849.249	0,61
Nợ có khả năng mất vốn	9.918.034	0,97	6.606.142	0,69
	1.031.470.045	100,00	955.456.247	100,00

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	4.564.655	6.929.140	11.493.795
Số trích lập dự phòng trong kỳ	8.751.746	737.953	9.489.699
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(6.564.855)	-	(6.564.855)
Tăng khác	-	38	38
Số dư cuối kỳ	6.751.546	7.667.131	14.418.677

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	4.395.074	6.054.414	10.449.488
Số trích lập dự phòng trong kỳ	9.531.727	637.321	10.169.048
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(9.819.370)	-	(9.819.370)
Số dư cuối kỳ	4.107.431	6.691.735	10.799.166

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	122.003.694	111.062.814
Chứng khoán Chính phủ	89.877.757	90.705.587
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	21.112.198	8.698.941
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	11.013.739	11.658.286
Chứng khoán Vốn	15.945	15.945
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	14.600	14.600
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.345	1.345
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(239.758)	(155.023)
Dự phòng giảm giá	(13.648)	(13.640)
Dự phòng chung	(226.110)	(141.383)
	121.779.881	110.923.736

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	12.908.978	13.785.298
Chứng khoán Chính phủ	1.584.846	1.572.684
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	11.324.132	12.205.233
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	7.381
Dự phòng rủi ro chứng khoán Nợ giữ đến ngày đáo hạn	(163.952)	(208.857)
Dự phòng chung	(78.033)	(78.651)
Dự phòng cụ thể	(85.919)	(130.206)
	12.745.026	13.576.441

8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	12.854.683	14.137.535
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(7.879.485)	(7.676.198)
	4.975.198	6.461.337

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	5.829.534	5.829.534
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	1.970.143	1.970.143
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	244.207	244.207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	153.750	153.750
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(113.333)	(113.375)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(37.736)	(43.352)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(62.110)	(63.331)
	7.984.455	7.977.576

9.1 Vốn góp liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCTD				
VRB	1.505.054	50,00	1.505.054	50,00
Đầu tư vào TCKT				
BIDV Tower	115.089	55,00	115.089	55,00
BIDV Metlife	350.000	35,00	350.000	35,00
	1.970.143		1.970.143	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(37.736)		(43.352)	
	1.932.407		1.926.791	

9.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
VALC	244.207	18,52	244.207	18,52
	244.207		244.207	

10. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	8.236.164	7.002.366
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.478.076	2.606.201
- Các khoản phải thu khác	5.758.088	4.396.165
Các khoản lãi và phí phải thu	11.345.527	10.256.461
Tài sản Có khác	2.450.655	2.270.560
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	82.960	82.960
- Chi phí chờ phân bổ	1.474.288	1.561.040
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	524.449	524.449
- Tài sản Có khác	368.958	102.111
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(399.370)	(399.370)
	21.632.976	19.130.017

11. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Vay từ NHNN	10.084.306	10.701.253
Tiền gửi của Bộ Tài chính	14.194.257	24.163.904
- Bảng VND	12.324.711	22.303.593
- Bảng ngoại tệ	1.869.546	1.860.311
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	4.315.951	18.896.111
- Bảng VND	4.315.854	18.896.015
- Bảng ngoại tệ	97	96
Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước	61.000.000	51.000.000
- Bảng VND	61.000.000	51.000.000
	89.594.514	104.761.268

12. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	7.010.424	10.817.959
- Bảng VND	4.275.468	4.258.385
- Bảng ngoại tệ	2.734.956	6.559.574
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	33.188.703	7.788.250
- Bảng VND	14.300.000	3.700.000
- Bảng ngoại tệ	18.888.703	4.088.250
Vay các TCTD khác	48.113.618	52.802.266
- Bảng VND	10.328	2.026.860
- Bảng ngoại tệ	48.103.290	50.775.406
	88.312.745	71.408.475

13. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	148.071.304	157.632.098
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	134.606.148	144.079.406
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	13.465.156	13.552.692
Tiền gửi có kỳ hạn	886.922.037	806.946.325
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	871.773.432	788.288.869
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	15.148.605	18.657.456
Tiền gửi vốn chuyên dụng	6.762.626	7.779.282
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	4.272.877	3.891.948
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	2.489.749	3.887.334
	1.041.755.967	972.357.705

14. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	11.201.767	11.256.996
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	1.396.500	1.039.200
	12.598.267	12.296.196

15. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	19.867.371	10.880.315
Dưới 12 tháng	1.010.844	1.831.517
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	17.854.173	8.046.456
Từ 05 năm trở lên	1.002.354	1.002.342
Kỳ phiếu	622	620
Dưới 12 tháng	298	297
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	324	323
Trái phiếu	7.550.365	7.550.364
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	5.550.062	5.550.061
Từ 05 năm trở lên	2.000.303	2.000.303
Trái phiếu tăng vốn BIDV	21.560.062	21.360.062
	48.978.420	39.791.361

16. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	2.322.431	2.245.715
Các khoản phải trả bên ngoài	2.798.595	2.777.010
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.423.608	2.539.197
	7.544.634	7.561.922

17. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	29.779	199.888	(209.948)	19.719
Thuế TNDN (*)	455.274	881.777	(907.956)	429.095
Các loại thuế khác	93.273	551.727	(542.843)	102.157
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	181.448	18.064	(18.304)	181.208
	759.774	1.651.456	(1.679.051)	732.179

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 24.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.418.715.334	3.418.715.334
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	161.391.173	161.391.173
- Cổ phiếu phổ thông	161.391.173	161.391.173
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.418.715.334	3.418.715.334
- Cổ phiếu phổ thông	3.418.715.334	3.418.715.334
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18.2 Biến động các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chứa phần phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	34.187.153	30.306	2.928.092	1.465.682	-	11.056.524	49.667.757
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	3.724.554	3.724.554
Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông 2019	-	-	714.000	357.000	-	(1.071.000)	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	(183)	-	-	-	(183)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(750.000)	(750.000)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	-	(2.420)	-	(2.420)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(271)	(271)
Số dư cuối kỳ	34.187.153	30.306	3.641.909	1.822.682	(2.420)	12.959.807	52.639.437

19. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.910.702	1.320.754
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	40.160.735	35.437.373
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4.213.231	5.053.643
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	11.300	272.133
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	4.201.931	4.781.510
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	900.045	833.020
Thu khác từ hoạt động tín dụng	180.459	205.957
	47.365.172	42.850.747

20. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	27.312.845	22.291.059
Trả lãi tiền vay	1.407.283	1.457.597
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.531.252	2.350.518
Trả lãi tiền thuê tài chính	930	4.062
Chi phí hoạt động tín dụng khác	85.948	89.589
	30.338.258	26.192.825

21. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOẢN

21.1 Lãi thuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	77.186	733.245
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(18.306)	(211.338)
	58.880	521.907

21.2 (Lỗ)/Lãi thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	201.187	179.151
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(4.755)
(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(458.829)	(173.532)
	(257.642)	864

22. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được, lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	199.336	127.471
<i>Từ góp vốn, đầu tư dài hạn</i>	199.336	127.471
	199.336	127.471

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	24.334	22.197
2. Chi phí cho nhân viên:	3.712.578	3.679.065
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	3.114.932	3.120.107
<i>- Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	189.663	169.184
<i>- Chi trợ cấp</i>	257.114	242.148
<i>- Chi khác cho nhân viên</i>	1.440	2.963
3. Chi về tài sản	1.194.372	1.184.056
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	453.211	421.769
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.245.508	1.143.493
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	52.468	50.303
<i>- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	5.836	6.113
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	414.585	374.666
6. (Hoàn nhập) dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(6.879)	(34.492)
	6.584.498	6.368.985

24. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	4.606.331	4.425.139
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(199.336)	(127.471)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	1.892	15.124
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.408.887	4.312.792
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	881.777	862.559
Thuế TNDN trong kỳ kế toán	881.777	862.559
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	455.274	226.339
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(907.956)	(658.508)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	429.095	430.390

25. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	9.747.989	9.873.791
Tiền gửi tại NHNN	12.301.048	47.600.066
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác	95.088.825	63.378.167
- Không kỳ hạn	16.068.642	24.486.177
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	79.020.183	38.891.990
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	6.015.400	-
	123.153.262	120.852.024

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- (Giảm) tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	(34.371.418)
	- (Giảm) tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	(14.549.807)
	- (Giảm) khoản vay của BIDV từ cơ quan quản lý	(616.947)
Các công ty con	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty con	39.765
	- Tăng tiền vay từ BIDV của các công ty con	90.000
	- (Giảm) tiền gửi của BIDV tại các công ty con	(3.339)
	- (Giảm) tiền vay của BIDV tại các công ty con	(16.532)
Các công ty liên doanh	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	169.715
	- (Giảm) tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	(18.765)
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	(19.118)
Các công ty liên kết	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	41.828
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(57.212)

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tiền gửi tại cơ quan quản lý của BIDV	12.301.048	-
	- Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	(79.510.208)
	- Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(10.084.306)
Các công ty con	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	(4.377.742)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty con	90.000	-
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty con	6.709.034	-
	- Tiền BIDV vay của các công ty con	-	(10.328)
	- Phải thu các công ty con	272.000	-
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(1.498.276)
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	2.122.193	-
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	116.842	-
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(1.015.125)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	736.442	-

27. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	1.056.169.466	1.160.433.287	206.969.997	95.015	148.719.175
Nước ngoài	439.307	1.032.015	92.834	-	-

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trước khi có Công văn số 1601/NHNN-TTGSNH ngày 17 tháng 3 năm 2014 của NHNN về việc triển khai thực hiện quy định an toàn vốn theo Basel II, Ngân hàng đã chủ động xây dựng lộ trình triển khai Khung Quản lý rủi ro (QLRR) tổng thể vào tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã xây dựng Quy định Khẩu vị rủi ro và ban hành tuyên bố Khẩu vị rủi ro hàng năm từ năm 2015 đến nay; đồng thời thiết lập cơ cấu tổ chức, hệ thống chính sách, quy định, công cụ nhận dạng, đo lường rủi ro phù hợp, hướng tới các thông lệ tốt trong quản lý rủi ro.

Sau khi Công văn số 1601/NHNN-TTGSNH của NHNN được ban hành, Ngân hàng đã tích cực thực hiện các công tác cần thiết để triển khai thực hiện các chuẩn mực an toàn vốn theo Basel II. Tháng 4 năm 2015, Ngân hàng đã tiến hành ký hợp đồng với công ty tư vấn để phân tích chênh lệch giữa thực tế quản lý rủi ro của Ngân hàng và yêu cầu của Basel II. Trên cơ sở đó, Ngân hàng xây dựng Lộ trình triển khai Basel, trong đó xác định mô hình hoạt động mục tiêu cũng như các dự án cần triển khai. Lộ trình thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung các yêu cầu mới của NHNN, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế. Các dự án/công việc theo lộ trình đã và đang được triển khai tích cực nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN và các thông lệ tốt trong QLRR.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR; kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, ngân hàng xác lập các hạn mức chênh lệch tài sản nhạy cảm lãi suất, biến động NII, chênh lệch thời lượng và biến động EVE để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

29. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Số cuối kỳ				Tổng
	EUR quy đổi	USD quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	932.336	1.365.979	-	567.175	2.865.490
Tiền gửi tại NHNN	-	2.356.673	-	-	2.356.673
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	626.321	48.427.874	-	1.067.617	50.121.812
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	157.842	-	-	-	157.842
Cho vay khách hàng (*)	758.104	71.105.449	-	310.982	72.174.535
Tài sản cố định	-	14.963	-	-	14.963
Tài sản Có khác (*)	14.202	1.873.602	-	5.649	1.893.453
Tổng tài sản	2.488.805	125.144.540	-	1.951.423	129.584.768
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	688.877	70.722.800	-	313.236	71.724.913
Tiền gửi của khách hàng	1.486.374	29.235.902	-	381.234	31.103.510
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	258.893	1.137.607	-	-	1.396.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.767	-	-	2.767
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	18.306.153	-	708.809	19.014.962
Các khoản nợ khác	20.558	840.019	-	279.122	1.139.699
Tổng nợ phải trả	2.454.702	120.245.248	-	1.682.401	124.382.351
Trạng thái tiền tệ nội bảng	34.103	4.899.292	-	269.022	5.202.417
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(40.446)	(4.995.915)	-	(223.976)	(5.260.337)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(6.343)	(96.623)	-	45.046	(57.920)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

30. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp vào kỳ hạn không chịu lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và trong dự trữ bắt buộc USD (theo thông báo về dự trữ bắt buộc trong kỳ của Sở giao dịch NHNN); xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ hạn định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định giá lại gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; phát hành giấy tờ có giá và tiền gửi của khách hàng: Kỳ hạn định giá lại được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay, kỳ hạn định giá lại được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thì trường được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc kỳ đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tùy thời điểm nào đến trước.
- ▶ Đối với các giao dịch phái sinh như hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất, v.v: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc kỳ đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tùy thời điểm nào đến trước.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÀU B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng Triệu VND			
	Không chịu rủi ro lãi suất do		Từ 1-3 tháng		Từ 6-12 tháng			Từ 1-5 năm		Trên 5 năm
	Quá hạn Triệu VND	đỉnh giá tại Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1-3 tháng Triệu VND	Từ 3-6 tháng Triệu VND	Từ 6-12 tháng Triệu VND		Từ 1-5 năm Triệu VND	Từ 5 năm Triệu VND	
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	9.747.989	-	-	-	-	-	-	9.747.989	
Tiền gửi tại NHNN	-	2.356.673	9.944.375	-	-	-	-	-	12.301.048	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	147	-	100.489.405	19.407.827	4.225.986	21.727.169	-	-	145.850.534	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	935.875	-	-	935.875	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	8.169	15.598	20.766	50.482	-	-	95.015	
Cho vay khách hàng (*)	18.599.088	-	275.017.756	346.653.168	259.301.077	91.574.988	22.999.164	17.324.804	1.031.470.045	
Chứng khoán đầu tư (*)	257.000	15.945	12.220.209	7.821.483	9.601.048	23.893.161	45.058.575	48.915.879	147.783.300	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.197.634	-	-	-	-	-	-	8.197.634	
Tài sản cố định	-	9.456.802	-	-	-	-	-	-	9.456.802	
Tài sản Có khác (*)	399.370	21.632.976	-	-	-	-	-	-	22.032.346	
Tổng tài sản	19.255.605	51.408.019	397.679.914	373.898.076	273.148.877	138.181.675	68.057.739	66.240.683	1.387.870.588	
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	115.248.956	16.165.374	35.019.369	11.166.495	-	307.065	177.907.259	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	353.869.746	180.462.642	213.492.096	264.810.314	29.121.169	-	1.041.755.967	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	10.339.827	294.823	129.047	1.371.877	315.407	147.286	12.598.267	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	540.959	2.161.239	6.723.506	4.655.135	18.337.520	16.560.061	48.978.420	
Các khoản nợ khác	-	30.565.532	-	-	-	-	-	-	30.565.532	
Tổng nợ phải trả	-	30.565.532	479.999.488	199.084.078	255.364.018	282.003.821	47.774.096	17.014.412	1.311.805.445	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	19.255.605	20.842.487	(82.319.574)	174.813.998	17.784.859	(143.822.146)	20.283.643	49.226.271	76.065.143	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (rỗng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	19.255.605	20.842.487	(82.319.574)	174.813.998	17.784.859	(143.822.146)	20.283.643	49.226.271	76.065.143	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

31. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

DUY
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
VIỆT
NAM

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÁU B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Quá hạn						Trong hạn			Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 -12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Triệu VND	Triệu VND	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND			
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	9.747.989	-	-	-	-	-	-	9.747.989
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.301.048	-	-	-	-	-	-	12.301.048
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	147	-	92.942.119	20.042.520	4.380.292	8.313.187	20.172.269			145.850.534
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	935.875	-	-	-	-	935.875
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95.015
Cho vay khách hàng (*)	13.721.528	4.877.560	125.963.602	204.401.276	307.423.835	119.748.528	255.333.716			1.031.470.045
Chứng khoán đầu tư (*)	257.000	-	10.748.538	6.526.898	21.170.643	53.890.592	55.189.629			147.783.300
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	8.197.634			8.197.634
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.456.802			9.456.802
Tài sản Có khác (*)	399.370	-	1.738.248	3.682.009	16.212.719	-	-			22.032.346
Tổng tài sản	14.378.045	4.877.560	253.536.559	234.652.703	350.123.364	181.952.307	348.350.050			1.387.870.588
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	110.689.909	10.088.514	38.960.876	17.711.800	456.160			177.907.259
Tiền gửi của khách hàng	-	-	353.823.916	180.461.628	478.349.254	29.121.169	-			1.041.755.967
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	125.565	283.017	332.041	3.052.588	8.805.056			12.598.267
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	541.293	1.361.178	7.178.368	18.337.520	21.560.061			48.978.420
Các khoản nợ khác	-	-	2.487.025	5.196.619	22.881.888	-	-			30.565.532
Tổng nợ phải trả	-	-	467.667.708	197.390.956	547.702.427	68.223.077	30.821.277			1.311.805.445
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	14.378.045	4.877.560	(214.131.149)	37.261.747	(197.579.063)	113.729.230	317.528.773			76.065.143

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

32. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dự phòng cụ thể căn trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là bằng không.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	79.077	81.197	123.157	1.109.545

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản này. Ngân hàng có quy định nội bộ riêng về cách xác định và định giá tài sản bảo đảm.

33. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ

Ngày 22 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 696/NQ-BIDV thông qua văn kiện giao dịch với nhà đầu tư chiến lược nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng sẽ phát hành riêng lẻ cho đối tác KEB Hana Bank 603.302.706 cổ phần, tương ứng tỷ lệ 15% vốn điều lệ của Ngân hàng sau khi đầu tư. Tổng giá trị của giao dịch là 20.295.103.029.840 đồng.

34. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

<u>Loại tiền tệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
USD	23.305	23.190
EUR	26.714	26.546
GBP	29.525	29.420
CHF	23.916	23.581
JPY	217,18	210,02
SGD	17.229	16.974
CAD	17.800	17.007
AUD	16.337	16.360

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
936/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 11
năm 2018 của Chủ tịch HĐQT)
